

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2020/QĐST - DS

Ngày: 16/12/2020.

V/v tranh chấp về hợp đồng dân
sự vay tài sản.

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ TẠI PHIÊN TÒA
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Triệu Thị Hằng.

2. Ông Nguyễn Huy Khoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương – Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 16 tháng 12 năm 2020, T trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 142/2020/TLST-DS ngày 19 tháng 5 năm 2020 về vụ việc tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2020/QĐXX ST – DS ngày 03 tháng 9 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2020/QĐST – DS ngày 23 tháng 9 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 71/2020/QĐST – DS ngày 18 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1968.

Địa chỉ cư trú: Số 9/15, thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2. *Bị đơn:* Vợ chồng ông Đỗ Trung T, sinh năm: 1975.

Bà Lê Thị Hoàng H, sinh năm: 1977.

Địa chỉ cư trú: Tổ 12, thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Phan Thị Lệ T, sinh năm: 1961. Địa chỉ: Số 54A/18, đường N, phường 3, TP.Đ, tỉnh Lâm Đồng. Theo văn bản ủy quyền đề ngày 22 tháng 9 năm 2020 tham gia tố tụng.

(Bà H, bà T có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H thì:

- Ngày 14/01/2018 bà cho vợ chồng ông T, bà H vay 850.000.000đồng, giấy nhận nợ do vợ chồng ông T, bà H ký nhận nợ. Hẹn 30 ngày sau trả nhưng đến nay vẫn chưa trả số tiền này. Ngày 14/02/2018 có trả cho bà được 51.000.000đồng lãi (Lúc này ông T, bà H vay để đảo hạn nên lãi 6%/tháng). Đến nay số tiền này vẫn chưa trả cho bà.

- Ngày 05/3/2018 bà cho vợ chồng ông T, bà H vay tiếp 300.000.000đồng, giấy nhận nợ do vợ chồng ông T, bà H ký nhận nợ. Theo thuận miệng là 2.000đồng lãi/ngày/1.000.000đồng gốc, trong giấy tờ không ghi thỏa thuận lãi suất. Từ đó đến nay số tiền 300.000.000đồng này vợ chồng ông T, bà H chưa trả cho bà.

- Ngày 28/3/2018 bà cho vợ chồng ông T, bà H vay tiếp 400.000.000đồng, giấy nhận nợ do ông T ký nhận nợ. Hẹn 10 ngày trả nhưng đến nay vẫn chưa trả cho bà. Ngày 17/01/2019, bà Lê Thị Hoàng T trả dùng ông T cho bà 100.000.000đồng (Ông T trả cho bà 100.000.000đồng nhưng nhờ bà T đưa). Còn lại từ đó đến nay chưa trả cho bà đồng nào. Không thỏa thuận lãi suất trong giấy tờ, thỏa thuận miệng cũng không.

- Ngày 03/8/2018 bà cho vợ chồng ông T, bà H mượn 1.200.000.000đồng, giấy nhận nợ do vợ chồng ông T, bà H ký nhận nợ. Hẹn đến 07/8/2018 trả nhưng đến nay vẫn chưa trả số tiền này.

Tổng số tiền vợ chồng ông T, bà H vay bà là 2.650.000.000đồng (850.000.000đồng + 300.000.000đồng + 400.000.000đồng – 100.000.000đồng + 1.200.000.000đồng), từ đó đến nay chưa trả cho bà. Đến ngày 16/01/2020 vợ chồng ông T, bà H cộng trừ với bà còn nợ bà 4.146.000.000đồng, hẹn 01 tháng sau trả nhưng đến nay vẫn chưa trả. Trước đó, vợ chồng T, bà H có nợ bà nên ngày 16/01/2020 có trả bà 50.000.000đồng này là khoản riêng.

Nay bà yêu cầu vợ chồng ông T, bà H trả cho bà 4.146.000.000đồng.

Bản tính toán đề ngày 03/8/2018 đến dòng cuối cùng là “Đã tính lãi hết ngày 12/12 954.000 là ngày 12/12/2018. Bảng tính từ ngày lãi ngày 12/12/: $850 \times 6n = 10.200$ cuối trang giấy Đã tính TC : Đến ngày 18/12/2018 TC : 2.549.450 phía sau 20/12 : trả 400.000. Đúng là do bà viết ra đưa cho vợ chồng ông T, bà H. Giấy này tính để cho vợ chồng ông T, bà H sợ để trả nợ cho bà nhưng đến nay chưa trả.

* Theo bị đơn vợ chồng ông Đỗ Trung T, bà Lê Thị Hoàng H do bà Phan Thị Lệ T đại diện theo ủy quyền trình bày:

- Vào ngày 14/01/2018 vợ chồng ông T, bà H có vay bà H 850.000.000đồng.

- Ngày 05/3/2018 vợ chồng ông T, bà H có vay bà H 300.000.000đồng.

- Ngày 28/3/2018 vợ chồng ông T, bà H có vay bà H 400.000.000đồng.

- Ngày 03/8/2018 vợ chồng ông T, bà H có viết giấy vay bà H 1.200.000đồng nhưng bà H chỉ đưa 1.070.000.000đồng (Căn cứ vào bản tính toán đề ngày 03/8/2018 đến dòng cuối cùng là “Đã tính lãi hết ngày 12/12 954.000 là ngày 12/12/2018. Bảng tính từ ngày lãi ngày 12/12/: $850 \times 6n = 10.200$ cuối trang giấy Đã tính TC : Đến ngày 18/12/2018 TC : 2.549.450 phía sau 20/12 : trả 400.000).

Theo tính toán đến nay còn nợ bà H 1.370.000.000đồng gốc. Lãi được tính như sau:

+ Lãi 1.070.000.000đồng ngày 03/8/2018 đến ngày 06/9/2018 lãi suất 1,66% là 17.762.000đồng.

+ Lãi 370.000.000đồng ngày 17/9/2018 đến ngày 17/01/2019 lãi suất 1,66% là 24.568.000đồng.

+ Lãi 270.000.000đồng ngày 17/01/2019 đến ngày 02/12/2020 lãi suất 1,66% là 103.086.000đồng.

+ Lãi 400.000.000đồng ngày 28/9/2018 đến ngày 12/2018 lãi suất 1,66% là 19.920.000đồng.

+ Lãi 300.000.000đồng ngày 05/9/2018 đến ngày 02/12/2020 lãi suất 1,66% là 179.280.000đồng.

+ Lãi 850.000.000đồng ngày 14/01/2018 đến ngày 16/01/2020 lãi suất 1,66% là 225.760.000đồng.

+ Lãi 800.000.000đồng ngày 16/01/2020 đến ngày 02/12/2020 lãi suất 1,66% là 146.080.000đồng.

Vợ chồng ông T, bà H đồng ý trả cho bà H 1.370.000.000đồng gốc và 716.456.000đồng lãi tính đến nay.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không được.

T phiên tòa hôm nay, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Cụ thể như sau: Tổng cộng bà H yêu cầu vợ chồng ông T, bà H trả cho bà H 2.400.000.000đồng. Vợ chồng ông T, bà H đồng ý trả cho bà H 2.400.000.000đồng. Về án phí: Vợ chồng ông T, bà H nhận chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thụ lý vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa là đúng pháp luật. T phiên tòa, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Đề nghị căn cứ Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015. Căn cứ vào các Điều 212, 213, 235

và Điều 246 của Bộ luật tố tụng dân sự. Công nhận sự thỏa thuận của các đương về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đây là vụ án: “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản” giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và bị đơn vợ chồng ông Đỗ Trung T, bà Lê Thị Hoàng H. Theo quy định T khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

[2] Xét thấy: Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau: Bà H yêu cầu vợ chồng ông T, bà H trả cho bà H 2.400.000.000đồng. Vợ chồng ông T, bà H đồng ý trả cho bà H 2.400.000.000đồng. Về án phí: Vợ chồng ông T, bà H nhận chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 80.000.000đồng [72.000.000đồng + (400.000.000đồng x 2%)] theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử, nhận thấy: Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên cần công nhận sự tự nguyện này là có căn cứ, đúng pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 212, 213, 220, 227, 235, 246, 264, 266 và Điều 267 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Vợ chồng ông Đỗ Trung T, bà Lê Thị Hoàng H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H 2.400.000.000đồng (Hai tỷ bốn trăm triệu đồng chẵn).

Căn cứ Điều 357 của Bộ luật dân sự. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành còn phải chịu số tiền lãi theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Vợ chồng ông Đỗ Trung T, bà Lê Thị Hoàng H nhận chịu 80.000.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H 56.523.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, bà Nguyễn Thị H đã tạm nộp theo biên

lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0000140 ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định T Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định T các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định T Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự.
- Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Vũ